



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Năm báo cáo 2012

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nam Việt.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600168736.
- Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang.
- Số điện thoại: 076 – 3834.060 / 932.486.
- Fax: 076 – 3834.090.
- Website: <http://www.navicorp.com.vn>.
- Mã cổ phiếu: ANV.

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993, ngành nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000, Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Năm 2006, Nam Việt đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng.
- Ngày 07/12/2007, Cổ phiếu ANV chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu.

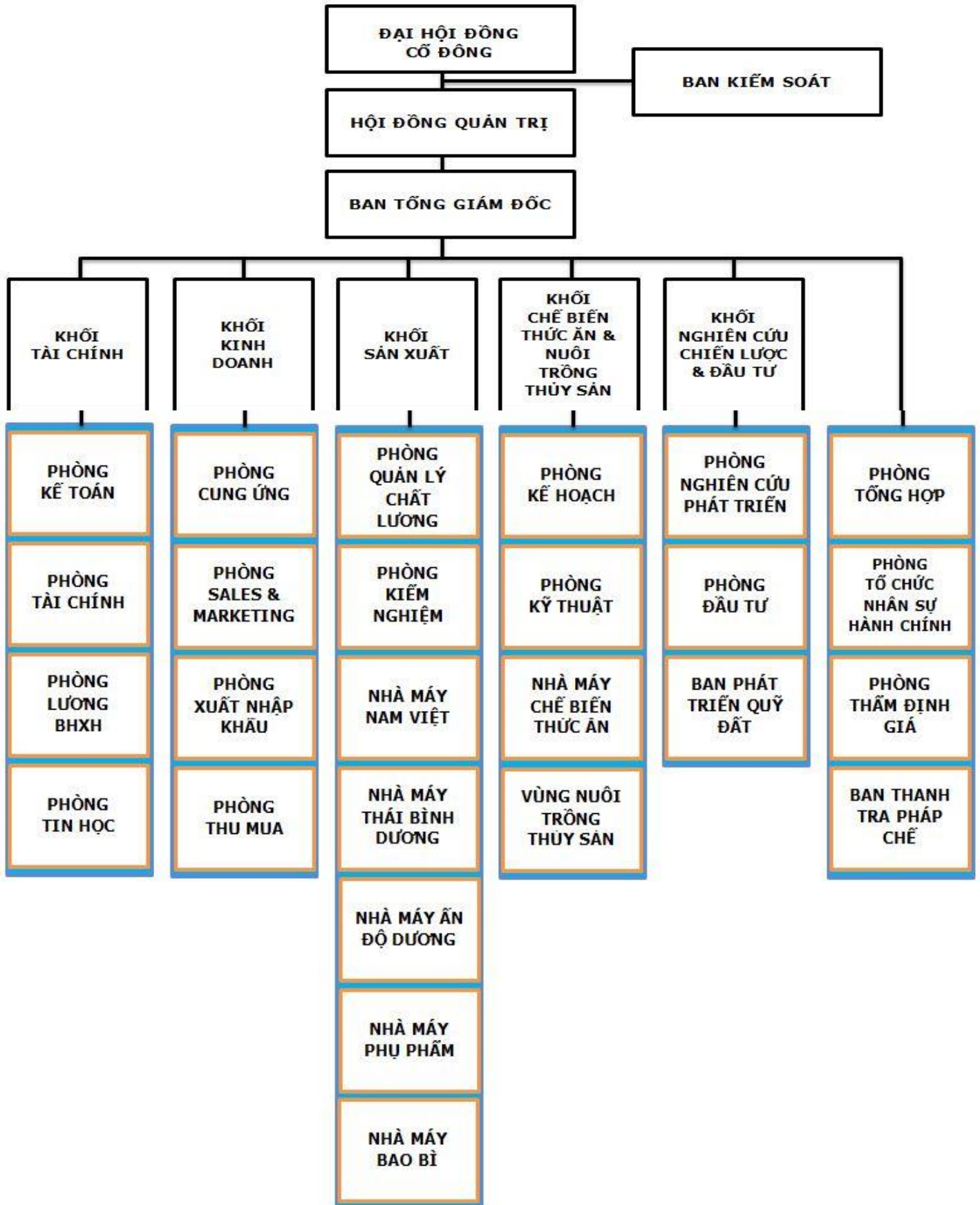
#### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất bao bì giấy, bao bì PE.
- Địa bàn kinh doanh: địa bàn kinh doanh của Công ty lẫn trong nước và ngoài nước.

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để thực hiện những công việc cụ thể.

**CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ**



- Các công ty con, công ty liên kết

+ Danh sách công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Trung tâm công nghiệp – tiêu thụ công nghiệp, xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, TP.Cần Thơ	Nuôi trồng, sản xuất, chế biến thủy sản	100%
2	Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	16 lô E5, Khóm Đông Thịnh 6, Phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất, chế biến thủy sản	90,82%

+ Danh sách công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	Sản xuất phân bón	39%
2	Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	Thôn Đạt Thành, Xã Vân Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Khai thác quặng Cromit và sản xuất chế biến Ferocrom	6%

### 5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty: Chuyên môn hóa theo chiều sâu trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản làm nền tảng cho sự phát triển vững chắc đồng thời tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phân bón DAP nhằm phân tán rủi ro và tăng hiệu quả cho Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty:
  - + Tiếp tục đầu tư, mở rộng vùng nuôi lên 200 ha mặt nước, chủ động nguồn nguyên liệu, giảm chi phí nâng cao vị thế cạnh tranh và trở thành một trong những công ty xuất khẩu cá tra hàng đầu trong nước.
  - + Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty tham gia 39% vốn điều lệ tương đương 585 tỷ đồng.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
  - + Tính đến 31/12/2012, Công ty đã tạo việc làm cho hơn 5.000 lao động.

+ Công ty đã chấp hành các tiêu chuẩn xử lý nước thải bằng cách xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy, ký hợp thu gom chất thải rắn nguy hại để không ảnh hưởng đến môi trường.

## 6. Các rủi ro

- Kinh tế thế giới vẫn tiếp tục khó khăn, khủng hoảng tài chính tại khu vực đồng tiền chung Eurozone đã ảnh hưởng phần lớn đến hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thị trường Mỹ có nhu cầu nhập khẩu với số lượng cao nhưng các công ty chế biến cá tra luôn phải đối mặt với việc chống bán phá giá nên rất bất bênh.

## II. Tình hoạt động trong năm:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Doanh thu	Tỷ đồng	1.755	1.746	-1%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	73	34	-53%

- Doanh thu hầu như không giảm, lợi nhuận giảm mạnh là do chi phí bán hàng tăng và lãi chênh lệch tỷ giá giảm.

### 2. Tổ chức và nhân sự

#### 2.1. Danh sách ban điều hành

- Tổng số thành viên HĐQT 5 người, trong đó:
  - + Thành viên bên trong: 5 người.
  - + Thành viên bên ngoài: 0 người.

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên:

#### ❖ Ông Doãn Tới

Họ và tên	Doãn Tới
Chức vụ	Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1954
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	

<b>Doãn Chí Thanh</b>	<b>Con</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>9.000.000</b>
<b>Doãn Chí Thiên</b>	<b>Con</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>8.457.987</b>

## ❖ Ông Nguyễn Duy Nhứt

<b>Họ và tên</b>	<b>Nguyễn Duy Nhứt</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	<b>24/05/1960</b>
<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Thạc sỹ kinh tế</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>10.000</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không có</b>

## ❖ Ông Doãn Chí Thanh

<b>Họ và tên</b>	<b>Doãn Chí Thanh</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	<b>01/01/1983</b>
<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Cử nhân Công nghệ thông tin</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>9.000.000</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	
<b>Doãn Tới</b>	<b>Cha</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>29.950.000</b>
<b>Doãn Chí Thiên</b>	<b>Em</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>8.457.987</b>

## ❖ Ông Đỗ Lập Nghiệp

<b>Họ và tên</b>	<b>Đỗ Lập Nghiệp</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc</b>

<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	05/08/1975
<b>Trình độ chuyên môn</b>	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>10.000</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	
<b>Huỳnh Thị Hồng Mai</b>	<b>Vợ</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>0</b>

## ❖ Ông Trần Minh Cảnh

<b>Họ và tên</b>	<b>Trần Minh Cảnh</b>
<b>Chức vụ</b>	<b>Thành viên kiêm Kế toán trưởng</b>
<b>Giới tính</b>	<b>Nam</b>
<b>Ngày tháng năm sinh</b>	<b>10/04/1965</b>
<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Đại học kinh tế</b>
<b>Số cổ phiếu nắm giữ</b>	<b>0</b>
<b>Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu</b>	<b>Không có</b>

2.2. *Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách đối với lao động của Công ty*a) *Số lượng cán bộ, nhân viên*

<b>Phân loại theo trình độ lao động</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Trên đại học	10	0,27%	9	0,18%
Đại học	226	6,07%	272	5,36%
Cao đẳng, trung học	334	8,97%	346	6,82%
Lao động phổ thông	3.153	84,69%	4.450	87,64%
<b>Tổng lao động</b>	<b>3.723</b>	<b>100.00%</b>	<b>5.077</b>	<b>100.00%</b>

b) *Chính sách đối với người lao động*

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ bảo hộ lao động, ăn giữa ca cho cán bộ - công nhân.

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*a) *Các khoản đầu tư lớn:*

- Trong năm đã góp thêm 101.562.500.000 đồng vào dự án DAP và mua lại 1.350.000 cổ phần tương đương 18.900.000.000 đồng từ Công ty TNHH phát triển công nghệ, nâng tổng số vốn góp lên 154.212.500.000 đồng.
- Công ty Cổ phần Nam Việt đã bán 8,1 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt. Đến ngày 31/12/2012, Công ty chỉ còn nắm giữ 1,1 triệu cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt.
- Công ty Cổ phần Nam Việt đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Piazza's Seafood World.,LLC trong Công ty TNHH thủy sản Biển Đông.

*b) Các công ty con, công ty liên kết:*

- Đối với công ty cổ phần DAP2: dự án đang triển khai theo tiến độ. Dự kiến đến 2015 hoàn thành.
- Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương: tiếp tục ổn định trong sản xuất chế biến sản phẩm cá tra.
- Công ty TNHH Biển Đông trở thành Công ty con kể từ đầu quý 4.

**4. Tình hình tài chính**

*a) Tình hình tài chính*

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tổng giá trị	2.153.526.756.366	2.438.233.887.507	13%
Doanh thu thuần	1.755.220.098.906	1.746.162.799.095	- 1%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	56.063.182.775	21.999.609.147	- 61%
Lợi nhuận khác	(9.572.957.649)	3.408.371.906	
Lợi nhuận trước thuế	46.490.225.126	25.407.981.053	
Lợi nhuận sau thuế	73.426.429.804	34.213.065.784	- 45%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9%	9%	- 53%

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,93	1,47	
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,32	0,70	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,30	0,42	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,445	0,72	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	4,94	2,62	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,82	0,72	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,04	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,05	0,02	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,01	
+ Hệ số từ Lợi nhuận hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,03	0,01	

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Cổ phần

- Tổng số lượng cổ phiếu : 66.000.000 cổ phiếu. Trong đó:
  - + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 65.605.250 cổ phiếu.
  - + Số lượng cổ phiếu được mua lại : 394.750 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế: 66.000.000 cổ phiếu.

#### b) Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
<b>1. Cổ đông Nhà nước</b>		
<b>2. Cổ đông đặc biệt</b>	<b>38.970.000</b>	<b>59,05%</b>
- Cổ đông sáng lập	38.960.000	59,03%
- Cổ đông HĐQT	10.000	0,02%
- Ban Giám đốc	-	-
- Ban kiểm soát	-	-
- Kế toán trưởng	-	-



<b>3. Cổ đông là CBNV Công ty</b>	<b>70.606</b>	<b>0,11%</b>
<b>4. Cổ đông ngoài Công ty</b>	<b>26.959.394</b>	<b>40,85%</b>
<b>a. Cổ đông trong nước</b>	<b>25.883.104</b>	<b>39,22%</b>
- Tổ chức (*)	772.586	1,17%
- Cá nhân	25.110.518	38,05%
<b>b. Cổ đông ngoài nước</b>	<b>1.076.290</b>	<b>1,63%</b>
- Tổ chức	972.570	1,47%
- Cá nhân	103.720	0,16%
<b>Tổng</b>	<b>66.000.000</b>	<b>100%</b>

*Ghi chú: Trong (\*) đã bao gồm số lượng 394.750 cổ phiếu quỹ của Công ty.*

*c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Trong năm số lượng cổ phần không thay đổi.

*d) Giao dịch cổ phiếu quỹ*

- Trong năm không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

*e) Các chứng khoán khác:*

- Hiện nay, Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông, không phát hành thêm các loại chứng khoán khác.

### **III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Trong năm tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn rất khó khăn về thị trường, do cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước về giá xuất khẩu nên giá bán thấp, trong khi đó nguồn vốn vay từ ngân hàng không đủ cho nhu cầu vốn đặc biệt là vốn cho nuôi cá nguyên liệu, hơn nữa lãi vay ngân hàng cao quá mức chịu đựng của doanh nghiệp làm cho hiệu quả kinh doanh rất thấp
- Bên cạnh khó khăn trên, trong năm công ty đã triển khai đầu tư mạnh việc mở rộng vùng nuôi, đến cuối năm đạt 150 ha nuôi cá, cung cấp trên 70% nhu cầu nguyên liệu cho nhà máy.
- Đã hoàn thành nhà máy chế biến thức ăn phục vụ cho vùng nuôi với công suất 500 tấn thức ăn/ngày, cung cấp đủ cho vùng nuôi.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Kế hoạch Năm 2012	% tăng giảm
Doanh thu xuất khẩu (TPĐL)	Triệu USD	73	90	-19%
Doanh thu	Tỷ đồng	1.746	2.108	-17%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	34	90	-62%

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	1.216	1.477	21,46%
Tài sản dài hạn	937	961	2,56%

- Trong năm do mở rộng vùng nuôi nên nhu cầu về vốn tăng chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng qua đó tổng tài sản tăng 13,22% so với năm trước.

### b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	630	1.004	59,37%
Nợ dài hạn	21	17	- 19,05%

- Nợ ngắn hạn tăng là do Công ty vay thêm vốn ngân hàng để mở rộng vùng nuôi, nhà máy thức.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- Công ty luôn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực. Đặc biệt là nguồn nhân lực, Công ty luôn chú trọng nhân tố này. Vì đây là một trong những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Chính vì vậy, Công ty luôn tạo cơ hội cho cán bộ công nhân viên nâng cao kiến thức cũng như trình độ chuyên môn.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

### a) Bên trong công ty

- Mở rộng vùng nuôi lên 200 ha để đáp ứng nguyên liệu cho nhà máy.
- Cải tạo nâng cấp nhà máy Thái Bình Dương để nâng công suất chế biến của các nhà máy trong hệ thống Nam Việt.

*b) Bên ngoài công ty*

- Bên cạnh đó, tìm kiếm những khách hàng mới, thị trường mới để nâng cao sản lượng xuất khẩu và hiệu quả cho công ty.
- Đẩy mạnh xuất hàng vào thị trường Mỹ.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

- Các hoạt động của Công ty đều diễn ra bình thường, tuân thủ theo điều lệ của Công ty và đúng theo quy định của Pháp luật.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Nhìn chung, Ban Giám đốc đã có nhiều nỗ lực, thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ để điều hành hoạt động của Công ty đi đúng hướng. Mặc dù, kết quả hoạt động kinh doanh không đạt kế hoạch đặt ra nhưng nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả này là do sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty cùng ngành trong việc xuất khẩu sang các nước dẫn đến giá bán thấp, lãi suất ngân hàng cao.

##### **3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị**

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản, nâng cao sản lượng cũng như chất lượng đầu ra. Để từ đó, Công ty có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho việc chế biến thủy sản.
- Luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm chế biến ra đúng chuẩn mực theo các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường.

#### **V. Quản trị công ty**

##### **1. Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Nhiệm kỳ
<b>Doãn Tới</b>	<b>Chủ tịch</b>	<b>29.950.000</b>	<b>45,38%</b>	<b>2011-2015</b>
<b>Nguyễn Duy Nhứt</b>	<b>Phó chủ tịch</b>	<b>10.000</b>	<b>0,02%</b>	<b>2011-2015</b>
<b>Doãn Chí Thanh</b>	<b>Thành viên</b>	<b>9.000.000</b>	<b>13,64%</b>	<b>2011-2015</b>
<b>Đỗ Lập Nghiệp</b>	<b>Thành viên</b>	<b>10.000</b>	<b>0,02%</b>	<b>2011-2015</b>
<b>Trần Minh Cảnh</b>	<b>Thành viên</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>2011-2015</b>

## a) Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	02/NQ_HĐQT	13/01/2012	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản
2	13/NQ_ĐHCD	22/02/2012	Đăng ký bổ sung ngành nghề sản xuất và mua bán thuốc thủy sản.
3	23/NQ_HĐQT	20/03/2012	Chuyển lợi nhuận của Công ty TNHH Ấn Độ Dương
4	19/NQ_HĐQT	06/04/2012	Chi trả cổ tức cho cổ đông
5	25/NQ_HĐQT	12/04/2012	Cử người đại diện phần góp vốn vào Công ty Cổ phần DAP 2_Vinachem
6	28/2012/NQ_ĐHCD	26/05/2012	Họp ĐHCD thường niên 2012
7	40/NQ_ĐHCD	24/08/2012	Đăng ký bổ sung ngành nghề lắp đặt và truyền tải điện
8	43/NQ_HĐQT	16/08/2012	Mua lại cổ phần 90,91% phần vốn góp trong Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông
9	46/NQ_HĐQT	28/09/2012	Bổ nhiệm Ông Nguyễn Kim Đình làm Giám đốc Nhà máy thức ăn thủy sản
10	55/NQ_HĐQT	07/12/2012	Quyết định cử Ông Doãn Văn Nho công tác tại Công ty Cổ phần DAP 2_Vinachem

## b) Hoạt động của thành viên hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

## 2. Ban Kiểm soát

## a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

- Trong năm, Đại hội cổ đông đã bầu bổ sung Ông Trần Ngọc Hiến thay thế Ông Trần Ánh làm Trưởng Ban Kiểm soát.
- Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

## ❖ Ông Trần Ngọc Hiến

Họ và tên	Trần Ngọc Hiến
Chức vụ	Trưởng ban
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	19/11/1980
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

## ❖ Ông Lương Văn Hữu

Họ và tên	Lương Văn Hữu
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	13/10/1980
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Chế biến thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

## ❖ Ông Bùi Thiện Khánh

Họ và tên	Bùi Thiện Khánh
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	28/04/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Công nghệ thông tin
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

## b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Nhìn chung, Ban Kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ của mình.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

## a) Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng.

Danh sách	Chức vụ	Số tiền
<b>I. Hội đồng quản trị</b>		
1. Doãn Tới	Chủ tịch HĐQT	73.153.846
2. Nguyễn Duy Nhút	Phó chủ tịch HĐQT	60.961.538

3. Doãn Chí Thanh	Thành viên HĐQT	48.769.231
4. Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên HĐQT	48.769.231
5. Trần Minh Cảnh	Thành viên HĐQT	48.769.231
<b>II. Ban Kiểm soát</b>		
1. Trần Ngọc Hiến	Trưởng Ban kiểm soát	14.384.615
2. Trần Ánh	Miễn nhiệm Trưởng Ban kiểm soát	12.192.308
3. Lương Văn Hữu	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000
4. Bùi Thiện Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	12.192.308

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số lượng cổ phiếu trước khi giao dịch	Số lượng cổ phiếu sau khi giao dịch	Ngày giao dịch
Dương Thị Kim Loan	Người có liên quan	18.500	28.500	19/07/2012

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

- Trong năm, Công ty không có hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị của Công ty:

- Công ty luôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Giấy chứng nhận**

**đăng ký Kinh doanh số** 5203000050 Ngày 2 tháng 10 năm 2006 và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006, ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 6 năm 2008, ngày 17 tháng 11 năm 2010, ngày 01 tháng 12 năm 2011, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và sửa đổi lần 8 ngày 5 tháng 9 năm 2012.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Doãn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Cảnh	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

19D Trần Hưng Đạo  
Phường Mỹ Quý  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C  
Việt Nam



Số: 0318/2013/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2012**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2013, từ trang 18 đến trang 58 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản Tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2013

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.477.017.902.665</b>	<b>1.216.406.795.270</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>76.608.553.761</b>	<b>150.359.706.491</b>
1.	Tiền	111		60.360.153.761	24.749.802.491
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16.248.400.000	125.609.904.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.252.931.953</b>	<b>68.397.375.756</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	7.252.931.953	68.397.375.756
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>581.418.045.196</b>	<b>571.344.914.445</b>
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	567.220.029.490	587.228.827.463
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	67.280.326.134	31.638.181.875
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	14.130.154.915	19.082.188.300
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(67.212.465.343)	(66.604.283.193)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>776.791.039.337</b>	<b>383.251.484.104</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	781.157.147.119	389.261.158.160
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(4.366.107.782)	(6.009.674.056)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.947.332.418</b>	<b>43.053.314.474</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.958.133.161	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.877.216.360	8.698.432.015
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	7.111.982.897	34.354.882.459

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>961.215.984.842</b>	<b>937.119.961.096</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>546.578.816.514</b>	<b>651.445.020.388</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	270.723.404.277	456.127.470.754
	<i>Nguyên giá</i>	222		779.053.987.092	895.711.884.718
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(508.330.582.815)	(439.584.413.964)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		V.12	35.715.458.314	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		36.781.113.206	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.065.654.892)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	109.074.847.561	26.116.761.340
	<i>Nguyên giá</i>	228		109.348.288.893	28.147.770.403
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(273.441.332)	(2.031.009.063)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	131.065.106.362	169.200.788.294
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>397.450.446.168</b>	<b>280.966.824.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	159.612.500.000	39.150.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	244.504.000.000	253.704.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(6.666.053.832)	(11.887.176.000)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.186.722.160</b>	<b>4.708.116.708</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.397.672.160	4.393.567.474
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	314.549.234
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.20	2.789.050.000	-
<b>V.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.438.233.887.507</b>	<b>2.153.526.756.366</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A-</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.020.524.018.316</b>	<b>650.903.010.480</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.003.739.292.618</b>	<b>629.719.815.933</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	788.105.811.630	456.761.914.986
2.	Phải trả người bán	312	V.22	127.260.440.424	63.820.220.368
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	13.259.617.315	11.966.273.658
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	2.055.642.476	5.358.254.964
5.	Phải trả người lao động	315	V.25	24.895.493.230	5.447.822.194
6.	Chi phí phải trả	316	V.26	1.123.918.819	2.293.408.955
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.27	43.109.189.733	67.653.589.405
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.28	3.929.178.991	16.418.331.403
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.784.725.698</b>	<b>21.183.194.547</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.29	16.784.725.698	19.440.855.200
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.18, V.30	-	1.742.339.347
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.416.805.554.349</b>	<b>1.446.837.213.565</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.416.805.554.349</b>	<b>1.446.837.213.565</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	660.000.000.000	660.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	611.965.459.100	611.965.459.100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	172.257.725.097	202.289.384.313
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C-</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>V.32</b>	<b>904.314.842</b>	<b>55.786.532.321</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.438.233.887.507</b>	<b>2.153.526.756.366</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		192.119.012.577	136.785.913.865
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.33	23.772.282.602	20.259.103.373
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		1.769.831,74	491.764,49
	Euro (EUR)		1.858,86	1.880,12
	Nhân dân tệ (CNY)		-	40.089
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng



**Doãn Tới**  
Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.764.551.558.025	1.769.393.138.077
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	18.388.758.930	14.173.039.171
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.746.162.799.095	1.755.220.098.906
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.519.805.778.321	1.575.125.239.040
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		226.357.020.774	180.094.859.866
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.389.102.496	92.450.464.545
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	66.092.311.826	66.110.664.643
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.938.156.586	48.272.633.552
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	117.498.011.517	96.024.547.827
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	44.156.190.780	54.346.929.166
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.999.609.147	56.063.182.775
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	6.190.106.780	12.768.106.617
12.	Chi phí khác	32	VI.8	2.781.734.874	22.341.064.266
13.	Lợi nhuận khác	40		3.408.371.906	(9.572.957.649)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.407.981.053	46.490.225.126
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	50.940.929	-
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	314.549.234	142.672.235
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.042.490.890	46.347.552.891
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(9.170.574.894)	(27.078.876.913)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		34.213.065.784	73.426.429.804
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	521	1.119

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

  
 Trần Minh Cảnh  
 Kế toán trưởng

  
 Đoàn Tới  
 Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		25.407.981.053	46.490.225.126
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12, V.13	115.870.914.511	114.264.837.844
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.17	3.258.342.888	13.880.360.284
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	(1.778.949.106)	(2.683.166.423)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(21.548.530.158)	(32.692.577.582)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	63.938.156.586	48.272.633.552
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		185.147.915.774	187.532.312.801
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.188.100.958	(36.896.429.798)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(554.568.769.918)	(122.485.659.221)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		72.377.530.860	28.205.106.678
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.494.905.842)	(3.489.116.886)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(63.546.869.622)	(47.698.360.788)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.24	(3.825.103.838)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.883.963.391	356.470.837
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.574.630.584)	(9.565.627.935)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(370.412.768.821)	(4.041.304.312)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(147.951.937.970)	(95.666.167.769)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	1.308.072.726	5.765.236.363
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.384.001.613)	(110.664.304.200)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		163.377.445.416	144.239.727.814
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(119.220.594.354)	(27.554.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		25.320.053.821	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.581.328.743	33.273.584.558
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(124.969.633.231)	(50.605.923.234)

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	3.060.825.749.270	1.231.127.634.677
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(2.578.812.263.864)	(1.038.488.783.691)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	V.21	(1.448.352.384)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	(58.933.883.700)	(58.774.189.700)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>421.631.249.322</b>	<b>133.864.661.286</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(73.751.152.730)</b>	<b>79.217.433.740</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>150.359.706.491</b>	<b>71.160.812.400</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(18.539.649)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>76.608.553.761</b>	<b>150.359.706.491</b>

  
 Trần Minh Cảnh  
 Kế toán trưởng

Angiang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

  
  
 Đoàn Tới  
 Tổng Giám đốc



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nam Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

**của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản.

**4. Tổng số các công ty con** : 02

#### 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	90,82%	90,82%

#### 6. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lý do</i>
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Tập đoàn có 5.077 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 3.955 nhân viên).

#### 8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Ngày 01 tháng 10 năm 2012, Công ty cổ phần Nam Việt đã bán 8.100.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần cromit Nam Việt (Công ty con). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chỉ còn nắm giữ 1.100.000 cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cromit Nam Việt.

Ngày 01 tháng 10 năm 2012, Công ty cổ phần Nam Việt đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của Piazza's Seafood World., LLC trong Công ty TNHH thủy sản Biển Đông.

Lợi nhuận từ hoạt động thủy sản năm nay giảm do chi phí vận chuyển tăng và lãi chênh lệch tỷ giá giảm. Đồng thời hoạt động khai thác, sản xuất quảng cromit, fecorom tiếp tục bị lỗ làm cho lợi nhuận của Tập đoàn giảm đáng kể so với năm trước.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố

thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Tập đoàn đang áp dụng.

### 3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 4. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

### 5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09

**11. Tài sản thuê hoạt động*****Tập đoàn là bên cho thuê***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

***Tập đoàn là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt sẽ được khấu hao từ khi bắt đầu sản xuất (tháng 01 năm 2011) cho thời gian sử dụng còn lại.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

**14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay

chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 15. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 16. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

##### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 05 năm.

#### 17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

#### 18. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối

thiếu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

## 19. Nguồn vốn kinh doanh

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

## 20. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## 21. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty cổ phần Nam Việt.

## 22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo



tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011	:	20.828 VND/USD
	31/12/2012	:	20.815 VND/USD

### 24. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu

có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **25. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **27. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **28. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **29. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.477.373.632	3.927.663.866
Tiền gửi ngân hàng	58.882.780.129	20.822.138.625
Các khoản tương đương tiền (*)	16.248.400.000	125.609.904.000
<b>Cộng</b>	<b><u>76.608.553.761</u></b>	<b><u>150.359.706.491</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho các cá nhân vay	779.930.340	68.226.316.740
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	450.000.000	171.059.016
Cho Công ty TNHH cromit Nam Việt vay	6.023.001.613	-
<b>Cộng</b>	<b><u>7.252.931.953</u></b>	<b><u>68.397.375.756</u></b>

### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	461.743.161.541	478.269.054.235
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	73.775.840.499	77.967.355.942
Tại Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	31.701.027.450	-
Tại Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	30.992.417.286
<b>Cộng</b>	<b><u>567.220.029.490</u></b>	<b><u>587.228.827.463</u></b>

### 4. Trả trước người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	65.332.288.562	14.155.693.977
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	1.933.037.572	1.961.245.200
Tại Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	15.000.000	-
Tại Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	15.521.242.698
<b>Cộng</b>	<b><u>67.280.326.134</u></b>	<b><u>31.638.181.875</u></b>

### 5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.502.097	507.186.975
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	6.976.163.708	8.950.061.778
Tập đoàn hợp kim sắt Hồ Nam – các khoản chi hộ	-	4.272.220.158
Chi hộ cước vận chuyển cho Công ty cổ phần Ba Long	69.435.270	69.435.270
Tiền, vật tư cho mượn	2.696.489.691	890.181.266
Các khoản phải thu khác	4.382.564.149	4.393.102.853
<b>Cộng</b>	<b><u>14.130.154.915</u></b>	<b><u>19.082.188.300</u></b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	743.809.536
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.011.811.243	9.649.648.876
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.024.016.111	1.175.408.887
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	58.176.637.989	55.035.415.894
<b>Cộng</b>	<b><u>67.212.465.343</u></b>	<b><u>66.604.283.193</u></b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	66.604.283.193
Trích lập dự phòng bổ sung	4.018.843.179
Xóa nợ trong năm	(3.410.661.029)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>67.212.465.343</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	16.931.035.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.192.670.964	55.061.840.340
Công cụ, dụng cụ	2.960.781.579	4.617.574.623
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441.113.613.383	126.176.194.943
Thành phẩm	253.846.643.459	188.927.850.713
Hàng hóa	16.435.958.851	-
Hàng gửi đi bán	13.676.443.074	14.477.697.541
<b>Cộng</b>	<b><u>781.157.147.119</u></b>	<b><u>389.261.158.160</u></b>

**8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	6.009.674.056
Hoàn nhập dự phòng	(1.643.566.274)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.366.107.782</u></b>

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	533.333.333	-
Công cụ dụng cụ	759.210.325	-
Chi phí sửa chữa	475.939.503	-
Chi phí khác	189.650.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.958.133.161</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	87.070.818
Tạm ứng	6.758.297.630	28.740.474.207
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.685.267	5.527.337.434
<b>Cộng</b>	<b><u>7.111.982.897</u></b>	<b><u>34.354.882.459</u></b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	328.837.706.538	505.680.083.431	50.777.771.820	10.416.322.929	895.711.884.718
Mua trong năm	49.001.400	36.042.534.705	4.184.332.232	733.445.453	41.009.313.790
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.672.290.753	34.307.839.543	-	-	63.980.130.296
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	63.930.740	63.930.740
Giảm do bán Công ty con	(101.693.761.171)	(110.581.910.092)	(8.185.875.626)	(91.281.385)	(220.552.828.274)
Thanh lý, nhượng bán	(1.122.080.542)	-	(36.363.636)	-	(1.158.444.178)
<b>Số cuối năm</b>	<b>255.743.156.978</b>	<b>465.448.547.587</b>	<b>46.739.864.790</b>	<b>11.122.417.737</b>	<b>779.053.987.092</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.446.281.891	56.644.043.318	9.424.648.805	7.639.878.186	82.154.852.200
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	152.657.818.846	248.085.957.208	29.706.676.297	9.133.961.613	439.584.413.964
Khấu hao trong năm (*)	39.837.017.120	65.936.731.676	6.896.179.329	704.685.799	113.374.613.924
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	63.930.740	63.930.740
Giảm do bán Công ty con	(17.610.335.988)	(22.244.848.859)	(3.663.871.901)	(51.238.523)	(43.570.295.271)
Thanh lý, nhượng bán	(1.122.080.542)	-	-	-	(1.122.080.542)
<b>Số cuối năm</b>	<b>173.762.419.436</b>	<b>291.777.840.025</b>	<b>32.938.983.725</b>	<b>9.851.339.629</b>	<b>508.330.582.815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	176.179.887.692	257.594.126.223	21.071.095.523	1.282.361.316	456.127.470.754
<b>Số cuối năm</b>	<b>81.980.737.542</b>	<b>173.670.707.562</b>	<b>13.800.881.065</b>	<b>1.271.078.108</b>	<b>270.723.404.277</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	2.028.666.848	661.400.710	-	2.690.067.558
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(\*) Trong đó, chi phí khấu hao hạch toán vào chi phí khác là 9.392.013.311 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị hao mòn lần lượt là 324.602.485.558 VND và 94.726.330.854 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	36.781.113.206	1.065.654.892	
<b>Số cuối năm</b>	<b>36.781.113.206</b>	<b>1.065.654.892</b>	<b>35.715.458.314</b>

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	27.738.539.403	409.231.000	28.147.770.403
Mua trong năm	2.720.000.000	82.338.000	2.802.338.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	89.952.752.071	-	89.952.752.071
Giảm do bán Công ty con	(11.554.571.581)	-	(11.554.571.581)
<b>Số cuối năm</b>	<b>108.856.719.893</b>	<b>491.569.000</b>	<b>109.348.288.893</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	175.291.000	175.291.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.808.930.063	222.079.000	2.031.009.063
Khấu hao trong năm	1.379.283.363	51.362.332	1.430.645.695
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(3.188.213.426)	-	(3.188.213.426)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>273.441.332</b>	<b>273.441.332</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	25.929.609.340	187.152.000	26.116.761.340
<b>Số cuối năm</b>	<b>108.856.719.893</b>	<b>218.127.668</b>	<b>109.074.847.561</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 87.386.289.837 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển tăng TSCĐ</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm TSCĐ	3.070.415.695	33.511.097.603	(32.647.732.836)	(2.945.780.000)	988.000.462
XDCB dở dang	162.958.445.067	121.321.316.316	(152.944.417.267)	(1.694.443.931)	129.640.900.185
<i>Chi phí đầu tư dự án nuôi trồng thủy sản cồn Bà Hòa</i>	97.812.349.294	48.348.418.911	(49.276.268.071)	-	96.884.500.134
<i>Đất khu bệnh xá công an</i>	40.405.130.600	-	(40.279.000.000)	-	126.130.600
<i>Bể xử lý nước thải</i>	1.456.210.000	-	(1.456.210.000)	-	-
<i>Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản</i>	-	34.245.605.799	(11.981.359.832)	(681.464.381)	21.582.781.586
<i>Nhà máy chế biến thức ăn</i>	-	31.557.980.335	(20.705.612.227)	-	10.852.368.108
<i>Hạng mục nhà máy Cromit</i>	4.415.275.701	2.359.621.549	(5.761.917.700)	(1.012.979.550)	-
<i>Công trình bể xử lý nước thải</i>	17.948.855.715	-	(17.948.855.715)	-	-
<i>Các công trình khác</i>	920.623.757	4.809.689.722	(5.535.193.722)	-	195.119.757
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.171.927.532	3.221.815.734	(988.465.100)	(4.969.072.451)	436.205.715
<b>Cộng</b>	<b>169.200.788.294</b>	<b>158.054.229.653</b>	<b>(186.580.615.203)</b>	<b>(9.609.296.382)</b>	<b>131.065.106.362</b>

**15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000200 ngày 18 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem 435.000.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 101.562.500.000 VND và mua lại 1.350.000 cổ phần tương đương 18.900.000.000 VND từ Công ty TNHH phát triển công nghệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 15.421.250 cổ phiếu, tương đương 10,28% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 3.915.000 cổ phiếu, tương đương 2,61%). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 294.287.500.000 VND.

## 16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		188.200.000.000		188.200.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông (MDB)	54.000	135.000.000.000	54.000	135.000.000.000
Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không	4.000.000	43.200.000.000	4.000.000	43.200.000.000
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		56.304.000.000		65.504.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long (*)	-	-	2.000.000	20.200.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	200	20.000.000.000	200	20.000.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	20.304.000.000	-	20.304.000.000
Công ty cổ phần cromit Nam Việt (**)	1.100.000	11.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>244.504.000.000</b>		<b>253.704.000.000</b>

(\*) Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long giải thể và hoàn trả toàn bộ vốn với số tiền là 9.010.815.733 VND.

(\*\*) Trong năm Công ty đã bán 8.100.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần cromit Nam Việt với giá bán là 5.300 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chỉ còn nắm giữ 1.100.000 cổ phiếu tương đương 06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cromit Nam Việt (số đầu năm là 9.100.000 cổ phiếu, tương đương 51% vốn điều lệ) nên chuyển từ khoản đầu tư vào công ty con sang đầu tư dài hạn khác.

## 17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	11.887.176.000
Số trích lập dự phòng bổ sung	883.065.983
Tăng khác	5.084.996.116
Giảm khoản đầu tư	(11.189.184.267)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.666.053.832</b>



**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Giảm do bán Công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trước hoạt động	34.402.391	-	(34.402.391)	-	-
Tiền thuê đất	-	6.800.000.000	(2.800.000.000)	-	4.000.000.000
Công cụ dụng cụ	51.033.381	3.120.181.597	(589.465.549)	-	2.581.749.429
Chi phí sửa chữa	-	7.929.251.451	(1.338.246.698)	-	6.591.004.753
Chi phí khác	-	1.420.298.281	(195.380.303)	-	1.224.917.978
Chênh lệch tỷ giá	4.308.131.702	-	(775.463.707)	(3.532.667.995)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.393.567.474</b>	<b>19.269.731.329</b>	<b>(5.732.958.648)</b>	<b>(3.532.667.995)</b>	<b>14.397.672.160</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

Số đầu năm	314.549.234
Số hoãn nhập	(314.549.234)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>

**20. Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

**21. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	667.849.937.925	433.617.170.786
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(a)</sup>	71.188.278.305	31.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn	-	94.167.993.651
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(b)</sup>	294.376.409.245	185.303.977.135
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang <sup>(c)</sup>	132.000.000.000	123.145.200.000
Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang <sup>(d)</sup>	122.285.250.375	-
Ngân hàng phát triển Việt Nam – chi nhánh An Giang <sup>(e)</sup>	48.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác <sup>(f)</sup>	94.711.528.844	3.703.889.000
Ông Doãn Tới	4.711.528.844	3.703.889.000
Bà Dương Thị Kim Hương	90.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(g)</sup>	19.440.855.200	19.440.855.200
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.29)	6.103.489.661	-
<b>Cộng</b>	<b>788.105.811.630</b>	<b>456.761.914.986</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của Ông Doãn Chí Thanh.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.

- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13).
- (e) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Đại Tây Dương.
- (f) Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động.
- (g) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình để đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:**

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	433.617.170.786	3.703.889.000	19.440.855.200	-	456.761.914.986
Số tiền vay phát sinh trong năm	2.921.150.180.426	139.675.568.844	-	-	3.060.825.749.270
Số kết chuyển	-	-	19.440.855.200	7.551.842.045	26.992.697.245
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.512.103.479.664)	(47.267.929.000)	(19.440.855.200)	(1.448.352.384)	(2.580.260.616.248)
Giảm do bán Công ty con	(174.618.690.297)	(1.400.000.000)	-	-	(176.018.690.297)
Chênh lệch tỷ giá	(195.243.326)	-	-	-	(195.243.326)
<b>Số cuối năm</b>	<b>667.849.937.925</b>	<b>94.711.528.844,00</b>	<b>19.440.855.200</b>	<b>6.103.489.661</b>	<b>788.105.811.630</b>

**22. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	114.904.355.933	36.812.441.029
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	2.519.078.189	2.106.691.947
Tại Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	9.837.006.302	-
Tại Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	24.901.087.392
<b>Cộng</b>	<b>127.260.440.424</b>	<b>63.820.220.368</b>

**23. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	13.020.949.263	11.756.655.063
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	238.668.052	10.606.300
Tại Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	199.012.295
<b>Cộng</b>	<b>13.259.617.315</b>	<b>11.966.273.658</b>

**24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Giảm do bán Công ty con</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	350.623.442	1.539.481.510	(1.421.623.782)	(6.843.457)	461.637.713
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.357.360.266	(6.357.360.266)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	550.720.265	730.474.204	(506.102.683)	-	775.091.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.973.883.885	50.940.929	(3.825.103.838)	-	199.720.976
Thuế thu nhập cá nhân	132.108.452	1.780.365.623	(1.299.027.954)	(80.000)	613.366.121
Thuế tài nguyên	281.148.560	2.858.041.316	(2.265.092.761)	(868.271.235)	5.825.880
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
Phí tài nguyên	69.770.360	531.000.520	(508.027.720)	(92.743.160)	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.358.254.964</u></b>	<b><u>13.856.664.368</u></b>	<b><u>(16.191.339.004)</u></b>	<b><u>(967.937.852)</u></b>	<b><u>2.055.642.476</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Tại Công ty cổ phần Nam Việt	(392.000.000)
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	353.676.060
Tại Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	89.264.869
<b>Cộng</b>	<b><u>50.940.929</u></b>

**25. Phải trả người lao động**

Lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả cho nhân viên.

**26. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.093.918.819	1.167.098.315
Chi phí dịch vụ	30.000.000	1.126.310.640
<b>Cộng</b>	<b><u>1.123.918.819</u></b>	<b><u>2.293.408.955</u></b>

**27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	1.200.047.194	1.071.822.637
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	38.108.775.821	62.969.802.086
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	922.684.500	811.843.200
Các khoản phải trả khác	2.877.682.218	2.800.121.482
<b>Cộng</b>	<b><u>43.109.189.733</u></b>	<b><u>67.653.589.405</u></b>

**28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	16.418.331.403
Trích từ lợi nhuận	5.200.000.000
Chi quỹ trong năm	(8.424.318.412)
Kết chuyển sang quỹ lương	(9.264.834.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3.929.178.991</u></b>

**29. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	-	19.440.855.200
Nợ dài hạn <sup>(a)</sup>	16.784.725.698	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.784.725.698</u></b>	<b><u>19.440.855.200</u></b>

(a) Thuê tài chính máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu.

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:**

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	36.225.580.898	19.440.855.200	16.784.725.698	-
Nợ dài hạn	6.103.489.661	6.103.489.661	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>42.329.070.559</u></b>	<b><u>25.544.344.861</u></b>	<b><u>16.784.725.698</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	19.440.855.200	-	(19.440.855.200)	-
Nợ dài hạn	-	24.336.567.743	(7.551.842.045)	16.784.725.698
<b>Cộng</b>	<b><u>19.440.855.200</u></b>	<b><u>24.336.567.743</u></b>	<b><u>(26.992.697.245)</u></b>	<b><u>16.784.725.698</u></b>

**30. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số đầu năm	1.742.339.347
Số đã chi trong năm	(579.877.896)
Kết chuyển vào thu nhập khác	(1.162.461.451)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>-</u></b>

**31. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm trang 55.

**Cổ tức**

Trong năm, Công ty cổ phần Nam Việt đã chi trả cổ tức như sau:

Trả cổ tức năm trước (9% mệnh giá)	58.933.883.700
Tạm ứng cổ tức	-
<b>Cộng</b>	<b><u>58.933.883.700</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 32. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.400.000	88.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421.914.842	(32.213.467.679)
<b>Cộng</b>	<b><u>904.314.842</u></b>	<b><u>55.786.532.321</u></b>

#### *Chi tiết phát sinh của Lợi ích cổ đông thiểu số như sau:*

Số đầu năm	55.786.532.321
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	(9.314.000.601)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	143.425.707
Tặng do mua Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	760.889.135
Giảm do bán Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	(46.472.531.720)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>904.314.842</u></b>

### 33. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	20.259.103.373
Nợ khó đòi đã xử lý	3.513.179.229
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>23.772.282.602</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.764.551.558.025	1.769.393.138.077
- Doanh thu bán hàng hóa	141.976.096.462	107.904.937.002
- Doanh thu bán thành phẩm	1.604.762.609.295	1.661.118.701.383
- Doanh thu khác	17.812.852.268	369.499.692
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.388.758.930)	(14.173.039.171)
- Giảm giá hàng bán	(5.245.683.221)	(9.888.733.833)
- Hàng bán bị trả lại	(13.143.075.709)	(4.284.305.338)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.746.162.799.095</u></b>	<b><u>1.755.220.098.906</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	141.792.827.489	107.476.097.272
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.586.557.119.338	1.647.374.501.942
- Doanh thu thuần khác	17.812.852.268	369.499.692

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa	136.989.051.012	110.685.787.878
Giá vốn của thành phẩm	1.358.138.914.161	1.470.571.082.227
Giá vốn khác	26.321.379.422	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.643.566.274)	(6.131.631.065)
<b>Cộng</b>	<b><u>1.519.805.778.321</u></b>	<b><u>1.575.125.239.040</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.992.989.241	13.155.867.798
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	522.940.321	494.595.782
Lãi tiền cho vay	6.964.074.849	7.056.071.712
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	1.327.660.607	1.091.608.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.961.172.048	9.586.867.499
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.778.949.106	7.002.627.580
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.841.316.324	54.062.826.119
<b>Cộng</b>	<b><u><u>23.389.102.496</u></u></b>	<b><u><u>92.450.464.545</u></u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	63.938.156.586	48.272.633.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.319.461.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.271.089.257	11.417.639.534
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	883.065.983	2.100.930.400
<b>Cộng</b>	<b><u><u>66.092.311.826</u></u></b>	<b><u><u>66.110.664.643</u></u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.957.126	37.863.122
Chi phí nhân công	2.129.900.683	2.127.889.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.361.407.060	3.359.887.074
Chi phí hoa hồng	8.561.703.276	4.575.630.309
Chi phí vận chuyển	59.838.001.099	50.890.420.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.197.577.116	32.764.620.435
Chi phí khác	1.361.465.157	2.268.237.495
<b>Cộng</b>	<b><u><u>117.498.011.517</u></u></b>	<b><u><u>96.024.547.827</u></u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.326.018.336	4.410.035.139
Chi phí nhân công	15.454.779.361	10.972.544.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.667.311.885	7.385.050.714
Thuế, phí và lệ phí	2.300.248.287	2.433.713.584
Chi phí dự phòng	4.015.781.463	17.911.060.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.158.630.220	4.469.724.856
Chi phí khác	7.233.421.228	6.764.799.752
<b>Cộng</b>	<b><u><u>44.156.190.780</u></u></b>	<b><u><u>54.346.929.166</u></u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.308.072.726	5.765.236.363
Bất lợi thương mại mua Công ty con	4.030.924.323	-
Thu nhập khác	10.851.109.731	7.002.870.254
<b>Cộng</b>	<b><u><u>16.190.106.780</u></u></b>	<b><u><u>12.768.106.617</u></u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	36.363.636	3.963.073.845
Chi phí khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	9.392.013.311	16.652.469.759
Chi phí khác	3.353.357.927	1.725.520.662
<b>Cộng</b>	<b><u><u>12.781.734.874</u></u></b>	<b><u><u>22.341.064.266</u></u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	34.213.065.784	73.426.429.804
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	<u>34.213.065.784</u>	<u>73.426.429.804</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.605.250	65.605.250
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>521</u></b>	<b><u>1.119</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm, các Công ty trong Tập đoàn có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến mua tài sản cố định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nợ mua tài sản cố định phải trả	26.129.284.266	26.129.284.266
Trả trước tiền mua tài sản cố định	6.638.291.784	6.638.291.784
Thanh lý Công ty con chưa thu tiền	25.293.101.305	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Công ty cổ phần Nam Việt vay	138.275.568.844	22.203.889.000
Công ty cổ phần Nam Việt bán nhà	-	296.772.727
Lãi Công ty cổ phần Nam Việt cho vay	(222.643.807)	37.309.729

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị	142.223.076	777.266.883
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>142.223.076</u></b>	<b><u>777.266.883</u></b>
Hội đồng quản trị	94.711.528.844	3.703.889.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>94.711.528.844</u></b>	<b><u>3.703.889.000</u></b>

Ngoài ra, các thành viên quản lý chủ chốt còn dùng tài sản cá nhân đảm bảo cho Công ty cổ phần Nam Việt vay Ngân hàng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 600.926.284 VND (năm trước là 824.792.666 VND).

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Bán thành phẩm, bao bì	40.599.966	18.249.178.000
Chuyên nhượng phần vốn góp vào Công ty cổ phần cromit Nam Việt	42.930.000.000	-
Lãi cho vay	7.452.061	3.416.486.834
Cho vay	450.000.000	75.204.043.275
Chi hộ	103.545.300	352.000
Ứng tiền thuê đất	2.624.000.000	-
Chi phí gia công	1.490.305.262	-
Mua sản phẩm	24.252.594.461	32.853.499.520
Chi phí thuê kho, thuê tài sản	1.080.959.298	2.350.074.659
Chi phí	72.729.910	264.394.962
Thu hộ	1.827.724	3.011.198
Mua tài sản	-	14.820.609.139
<b>Công ty cổ phần cromit Nam Việt</b>		
Bán tài sản	250.570.348	-
Chi hộ bảo hiểm	64.111.756	-
Cho vay	64.373.001.613	-
Mua tài sản	1.214.363.636	-

Tại ngày năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Phải thu bán hàng	194.500.428.392	213.936.538.913
Ứng trước tiền dịch vụ	5.537.085.975	-
Cho vay	450.000.000	171.059.016
<b>Công ty cổ phần cromit Nam Việt</b>		
Phải thu bán hàng	131.978.361	-
Phải thu lãi cho vay	11.607.308.039	-
Cho vay	6.023.001.613	-
Phải thu khác	2.054.239.082	-
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>220.304.041.462</u></b>	<b><u>214.107.597.929</u></b>
<b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>		
Phải trả tiền hàng	229.406.185	229.406.185
<b>Công ty cổ phần cromit Nam Việt</b>		
Phải trả khác	1.000.000	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>230.406.185</u></b>	<b><u>229.406.185</u></b>

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của các công ty trong Tập đoàn.

### Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Kinh doanh thủy sản và kinh doanh khác.



- Lĩnh vực : Sản xuất ferocrom.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 02 đính kèm từ trang 56 đến trang 58.

### ***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	1.506.035.076.159	1.497.646.354.699
Trong nước	240.127.722.936	257.573.744.207
<b>Cộng</b>	<b><u>1.746.162.799.095</u></b>	<b><u>1.755.220.098.906</u></b>

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### **3. Quản lý rủi ro tài chính**

#### ***Tổng quan***

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### ***Phải thu khách hàng***

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

*Các khoản cho vay*

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.608.553.761	-	-	-	76.608.553.761
Phải thu khách hàng	498.515.861.963	-	-	68.704.167.527	567.220.029.490
Các khoản cho vay	7.252.931.953	-	-	-	7.252.931.953
Các khoản phải thu khác	14.153.417.548	-	-	2.760.285.270	16.913.702.818
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	233.504.000.000	-	-	11.000.000.000	244.504.000.000
<b>Cộng</b>	<b>830.034.765.225</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>82.464.452.797</b>	<b>912.499.218.022</b>
<b>Số đầu năm</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.359.706.491	-	-	-	150.359.706.491
Phải thu khách hàng	508.737.042.146	-	-	78.491.785.317	587.228.827.463
Các khoản cho vay	68.397.375.756	-	-	-	68.397.375.756
Các khoản phải thu khác	53.435.621.759	-	-	1.449.000	53.437.070.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	193.200.000.000	-	-	40.200.000.000	233.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>974.129.746.152</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.693.234.317</b>	<b>1.092.822.980.469</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	127.260.440.424	-	-	127.260.440.424
Vay và nợ	789.199.730.449	16.784.725.698	-	805.984.456.147
Các khoản phải trả khác	41.939.142.539	-	-	41.939.142.539
<b>Cộng</b>	<b>958.399.313.412</b>	<b>16.784.725.698</b>	-	<b>975.184.039.110</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	63.820.220.368	-	-	63.820.220.368
Vay và nợ	456.761.914.986	19.440.855.200	-	476.202.770.186
Các khoản phải trả khác	75.394.820.554	1.742.339.347	-	77.137.159.901
<b>Cộng</b>	<b>595.976.955.908</b>	<b>21.183.194.547</b>	-	<b>617.160.150.455</b>

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.769.831,74	1.858,86	491.764,49	1.880,12
Phải thu khách hàng	13.846.231,04	-	16.479.745,11	-
Vay và nợ	(16.624.477,69)	-	(3.369.881,45)	-
Phải trả người bán	(889.252,28)	-	(19.175,22)	-
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(1.897.667,19)</b>	<b>1.858,86</b>	<b>13.582.452,93</b>	<b>1.880,12</b>

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tình hình tỉ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong năm qua.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	300.000,00	99.200.000.000	1.268.000,00
Vay và nợ	(364.120.536.252)	(16.624.477,69)	(402.310.990.308)	(3.369.881,45)
<b>(Nợ phải trả) thuần</b>	<b>(354.120.536.252)</b>	<b>(16.324.477,69)</b>	<b>(303.110.990.308)</b>	<b>(2.101.881,45)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 7.082.410.725 VND (năm trước giảm/tăng 6.062.219.806 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 3.397.940.031 VND (năm trước giảm/tăng 437.779.869 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

#### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### *Tài sản đảm bảo*

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

#### *Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.608.553.761	-	150.359.706.491	-	76.608.553.761	150.359.706.491
Phải thu khách hàng	567.220.029.490	(64.312.180.073)	587.228.827.463	(66.602.834.193)	502.907.849.417	520.625.993.270
Các khoản cho vay	7.252.931.953	-	68.397.375.756	-	7.252.931.953	68.397.375.756
Các khoản phải thu khác	16.913.702.818	(2.760.285.270)	53.437.070.759	-	14.153.417.548	53.437.070.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	244.504.000.000	(6.666.053.832)	233.400.000.000	(11.887.176.000)	237.837.946.168	221.512.824.000
<b>Cộng</b>	<b>912.499.218.022</b>	<b>(73.738.519.175)</b>	<b>1.092.822.980.469</b>	<b>(78.490.010.193)</b>	<b>838.760.698.847</b>	<b>1.014.332.970.276</b>

#### *Nợ phải trả tài chính*

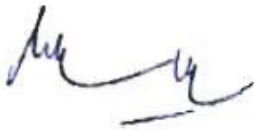
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	127.260.440.424	63.820.220.368	127.260.440.424	63.820.220.368
Vay và nợ	804.890.537.328	476.202.770.186	804.890.537.328	476.202.770.186
Các khoản phải trả khác	43.033.061.358	77.137.159.901	43.033.061.358	77.137.159.901
<b>Cộng</b>	<b>975.184.039.110</b>	<b>617.160.150.455</b>	<b>975.184.039.110</b>	<b>617.160.150.455</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013



**Đoàn Tới**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	(1.775.888.987)	192.907.679.509	1.435.679.619.774
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.775.888.987	-	1.775.888.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73.426.429.804	73.426.429.804
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>611.965.459.100</b>	<b>(27.417.629.848)</b>	<b>-</b>	<b>202.289.384.313</b>	<b>1.446.837.213.565</b>
Số dư đầu năm nay	660.000.000.000	611.965.459.100	(27.417.629.848)	-	202.289.384.313	1.446.837.213.565
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.213.065.784	34.213.065.784
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(59.044.725.000)	(59.044.725.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>611.965.459.100</b>	<b>(27.417.629.848)</b>	<b>-</b>	<b>172.257.725.097</b>	<b>1.416.805.554.349</b>

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

  
 Trần Minh Cảnh  
 Kế toán trưởng

  
 Đoàn Tới  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Lĩnh vực kinh doanh thủy sản</b>	<b>Lĩnh vực sản xuất ferocrom</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.556.712.557.009	189.450.242.086	1.746.162.799.095
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.556.712.557.009</b>	<b>189.450.242.086</b>	<b>1.746.162.799.095</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	68.753.658.812	(4.050.840.335)	64.702.818.477
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			64.702.818.477
Doanh thu hoạt động tài chính			23.389.102.496
Chi phí tài chính			(66.092.311.826)
Thu nhập khác			16.190.106.780
Chi phí khác			(12.781.734.874)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(50.940.929)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(314.549.234)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>25.042.490.890</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>218.810.348.891</b>	<b>6.458.644.251</b>	<b>225.268.993.142</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>6.350.361.094</b>	<b>24.187.857.173</b>	<b>120.538.218.267</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****Năm trước**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

1.604.778.394.650	150.441.704.256	1.755.220.098.906
-------------------	-----------------	-------------------

**Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>1.604.778.394.650</b>	<b>150.441.704.256</b>	<b>1.755.220.098.906</b>
--------------------------	------------------------	--------------------------

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

61.748.257.104	(32.024.874.231)	29.723.382.873
----------------	------------------	----------------

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

-

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

29.723.382.873

Doanh thu hoạt động tài chính

92.450.464.545

Chi phí tài chính

(66.110.664.643)

Thu nhập khác

12.768.106.617

Chi phí khác

(22.341.064.266)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(142.672.235)

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****46.347.552.891****Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác**

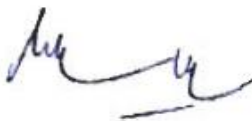
<b>68.603.240.042</b>	<b>47.227.418.750</b>	<b>115.830.658.792</b>
-----------------------	-----------------------	------------------------

**Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn**

<b>93.344.605.913</b>	<b>22.661.849.847</b>	<b>116.006.455.760</b>
-----------------------	-----------------------	------------------------

**Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)**

-	-	-
---	---	---



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

**Doãn Tới**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

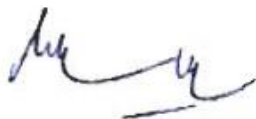
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Lĩnh vực kinh doanh thủy sản</b>	<b>Lĩnh vực sản xuất ferocrom</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.438.233.887.507	-	2.438.233.887.507
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.438.233.887.507</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.020.524.018.316	-	1.020.524.018.316
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.020.524.018.316</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.797.895.896.855	355.630.859.511	2.153.526.756.366
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.153.526.756.366</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	409.530.380.196	241.372.630.284	650.903.010.480
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			-
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>650.903.010.480</b>



**Trần Minh Cảnh**  
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013



**Doãn Tới**  
Tổng Giám đốc